

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC ... – ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 26-01-2026

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC ... – ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tân Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tấn Phát và bà Nguyễn Thị Thu Thảo.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đức Vũ Tài – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực ...– Đắc Lắc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực ...– Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thu Hiền – kiểm sát viên.

Trong ngày 26/01/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực ...– Đắc Lắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 225/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2025 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu phố N, phường T, tỉnh Đắc Lắc. Có mặt

- Bị đơn: Anh Bùi Công H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu phố N, phường T, tỉnh Đắc Lắc. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/9/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là phường T, tỉnh Đắc Lắc) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/3/2006. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến kinh cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng không được gia đình hai bên hòa giải. Mâu thuẫn vợ chồng cũng không báo cáo với chính quyền địa phương nên chính quyền địa phương không hòa giải. Chị T và anh H sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T xin được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị T và anh H có 02 con chung tên là Bùi Phúc H1, sinh ngày 30/12/2006 và Bùi Lan A, sinh ngày 06/01/2017. Hiện cháu H1 và cháu A đang sống với chị T. Ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu A và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu H1 vì đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Bùi Công H vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị T vẫn giữ nguyên lời trình bày.

Bị đơn anh H vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Phát biểu ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Chị T được ly hôn với anh H; Về con chung: Giao cháu A cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu H1 vì đã trưởng thành và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Bùi Công H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01/2006 ngày 22/3/2006 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến kinh cãi nhau. Chị T và anh H sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ cho anh H để lấy lời khai và hòa giải nhưng anh H không đến Tòa cũng như tại phiên tòa hôm nay anh H vẫn không có mặt. Như vậy cho thấy anh H không có thiện chí hòa giải khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Xét mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh H.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị T và anh H có 02 con chung tên là Bùi Phúc H1, sinh ngày 30/12/2006 và Bùi Lan A, sinh ngày 06/01/2017. Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với cháu H1, vì hiện nay cháu H1 đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét. Đối với cháu A, hiện nay cháu A đang sống với chị T, vẫn đảm bảo cuộc sống về thể chất và sự phát triển tâm sinh lý bình thường của cháu A. Do đó, để không làm xáo trộn cuộc sống và phù hợp nguyện vọng của cháu A nên cần tiếp tục giao cháu A cho chị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Bùi Công H.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Lan A, sinh ngày 06/01/2017 cho chị Bùi Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Bùi Thị T không yêu cầu anh Bùi Công H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng.

Đối với cháu Bùi Phúc H1, sinh ngày 30/12/2006 vì đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và chị Bùi Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003848 ngày 03/11/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực ...– Đắc Lắc.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

* Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực ...– Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk
- UBND phường .. (xã ..),
tỉnh Đắk Lắk (số 5, quyền số 01 ngày 22/3/2006).
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Tân Sang